

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 15 -17**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 780/QĐ-CĐCD ngày 04/9/2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cộng đồng Hậu Giang)

Tên ngành: Giáo dục mầm non

Mã ngành: 51140201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục đại học trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non nhằm đào tạo giáo viên mầm non đáp ứng được yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các giáo viên mầm non được đào tạo phải có đủ phẩm chất, năng lực và sức khỏe để đảm bảo thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, có khả năng đáp ứng được sự phát triển của ngành, có kỹ năng tự bồi dưỡng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu về hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non;
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc giáo dục và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục;
- Có kiến thức thực tế về quản lý, nguyên tắc và phương pháp lập kế hoạch, tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ;
- Có kiến thức cơ bản về đánh giá trong giáo dục mầm non;
- Thường xuyên bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn;
- Đạt kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin đáp ứng cho hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ.

1.2.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng nhận thức và tư duy sáng tạo để xác định, phân tích và đánh giá thông tin trong phạm vi rộng; có năng lực cần thiết giải quyết phần lớn các công việc phức tạp trong hoạt động giáo dục mầm non.
- Hình thành kỹ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp: lập kế hoạch, xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng - chăm sóc giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ;
- Vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ trong

trường, lớp mầm non phù hợp từng độ tuổi, từng cá nhân ở vùng thuận lợi và khó khăn;

- Có kỹ năng giao tiếp ứng xử và truyền đạt hiệu quả các kiến thức, thông tin, ý tưởng, giải đáp tới người học trong nhà trường và công sở.

- Có khả năng phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện đối với nhiệm vụ dạy học, giáo dục và những nhiệm vụ được giao khác của các thành viên trong tổ, nhóm chuyên môn.

- Phối hợp với đồng nghiệp và các lực lượng giáo dục có liên quan trong việc thực hiện mục tiêu Giáo dục mầm non;

- Hình thành kỹ năng kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động chuyên môn và điều chỉnh hoạt động phù hợp với mục tiêu đề ra;

- Có khả năng sáng tạo ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học;

- Phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong mọi điều kiện;

- Tác phong làm việc khoa học, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc;

- Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao

- Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Có khả năng đánh giá và tự đánh giá chất lượng hoạt động chăm sóc giáo dục của bản thân và đồng nghiệp.

- Yêu trẻ, yêu nghề. Tận tâm, tận tụy với công việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non. Sẵn sàng phục vụ đất nước, nhân dân;

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 48 học phần và khóa luận tốt nghiệp

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 113 tín chỉ (bao gồm số lượng tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

- Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ

- Khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 77 tín chỉ

- Khối lượng lý thuyết: 1337 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 853 giờ.

3. Nội dung chương trình

MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)		
			Tổng số	Trong đó	
				Lý thuyết	Thực hành
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG					
DCT2501	Những nguyên lý cơ bản Chủ nghĩa Mác - Lênin	5	75	75	
DCT2202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	
DCT2303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	45	
DCT2204	Pháp luật đại cương	2	30	30	
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	45	45	
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	45	45	
DCT2207	Ứng dụng Công nghệ thông tin	2	45	15	30
DCT2208	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	30
DCT2209	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lí Giáo dục	2	30	30	
DCT2110	Giáo dục thể chất 1	1	30	5	25
DCT2111	Giáo dục thể chất 2	1	30	5	25
DCT2112	Giáo dục thể chất 3	1	30	5	25
DCT2313	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	45	37	8
DCT2214	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	30	22	8
DCT2215	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	2	30	14	16
DCT2216	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	60	4	56
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
1. Kiến thức cơ sở ngành					
CS06T201	Múa	2	45	15	30
CS06T202	Mỹ thuật	2	45	15	30
CS06T203	Âm nhạc	2	45	15	30
CS06T204	Văn học thiếu nhi	2	30	30	

MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)		
			Tổng số	Trong đó	
				Lý thuyết	Thực hành
CS06T205	Tâm lý học đại cương	2	30	30	
CS06T206	Giáo dục học đại cương	2	30	30	
CS06T307	Tâm lý học trẻ em	3	45	45	
CS06T208	Sinh lý học trẻ em	2	30	30	
CS06T309	Giáo dục học mầm non	3	45	45	
CS06T210	Vệ sinh - dinh dưỡng	2	30	30	
CS06T211	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	30	30	
CS06T212	Nghề giáo viên mầm non	2	30	30	
2. Kiến thức chuyên ngành					
CN06T301	Phương pháp hình thành các biểu tượng toán cho trẻ Mầm non	3	45	45	
CN06T202	Hướng dẫn làm đồ dùng đồ chơi	2	45	15	30
CN06T203	Tổ chức hoạt động vui chơi	2	30	30	
CN06T304	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	3	45	45	
CN06T305	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	3	45	45	
CN06T306	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ Mầm non	3	45	45	
CN06T307	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	45	45	
CN06T308	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về Môi trường xung quanh	3	45	45	
CN06T309	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	45	45	
CN06T210	Giáo dục hòa nhập	2	30	30	

MÃ MÔN HỌC	TÊN MÔN HỌC	SỐ TÍN CHỈ	THỜI GIAN HỌC TẬP (GIỜ)		
			Tổng số	Trong đó	
				Lý thuyết	Thực hành
CN06T211	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	2	30	30	
CN06T212	Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	2	30	30	
CN06T213	Thực hành sư phạm 1&2	2	60		60
CN06T214	Kiến tập sư phạm	2	90		90
CN06T415	Thực tập sư phạm	4	180		180
3. Kiến thức tự chọn (Chọn 04 môn học cho đủ 08 tín chỉ)					
DCS06T21	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30	
DCS06T22	Tiếng việt thực hành	2	30	30	
DCS06T23	Xã hội hóa trong chăm sóc giáo dục trẻ	2	30	30	
DCS06T24	Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	30	30	
DCS06T25	Giáo dục môi trường trong trường Mầm non	2	30	30	
DCS06T26	Đàn phím điện tử	2	30	30	
4. Làm khóa luận hoặc học môn thay thế					
KL06T204	TH1: Khóa luận tốt nghiệp	4	180		180
	TH2: Học môn thay thế				
DCS036T21	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ	2	30	30	
DCS036T22	Dàn dựng chương trình lễ hội	2	30	30	
TỔNG CỘNG		113	2.190	1.337	853

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG CHO KHÓA: 18 – 19
(Áp dụng cho hình thức Chính quy và VLVH)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: Giáo dục Mầm non

Mã ngành: 51140201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Phương thức đào tạo: Tín chỉ

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Giáo dục Mầm non đạt chất lượng, tổ chức thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc và giáo dục cho trẻ lứa tuổi mầm non; có khả năng quản lý hoạt động chuyên môn các loại hình trường mầm non; tư vấn về công tác chăm sóc, nuôi dạy trẻ mầm non; tự nghiên cứu và tiếp tục học tập để có trình độ cao hơn ở trong nước hoặc ngoài nước.

1.1. Yêu cầu về kiến thức

1.1.1. Kiến thức chuyên môn chung

Có những hiểu biết cơ bản về triết học, tâm lý giáo dục, giao tiếp, tiếng Việt, âm nhạc, múa, mỹ thuật và những hiểu biết về tự nhiên - xã hội, pháp luật,... liên quan trực tiếp đến hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ độ tuổi mầm non;

Nắm vững kiến thức về tâm lý và giáo dục học mầm non, dinh dưỡng và sự phát triển thể chất trẻ em, vệ sinh phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non,... biết cách vận dụng vào quá trình tổ chức hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

1.1.2. Kiến thức chuyên môn sâu

Hiểu biết và nắm vững nội dung chương trình giáo dục mầm non;

Có kiến thức sâu sắc về nội dung, phương pháp từng lĩnh vực giáo dục phát triển cho trẻ mầm non và biết vận dụng hiệu quả vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động chăm sóc- nuôi dưỡng - giáo dục trẻ ở trường mầm non theo xu hướng giáo dục hiện đại, tiên tiến đáp ứng nhu cầu xã hội, cụ thể:

- Lĩnh vực phát triển nhận thức.
- Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.
- Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.
- Lĩnh vực phát triển thể chất.
- Lĩnh vực phát triển tình cảm – kỹ năng xã hội.

1.2. Yêu cầu về kỹ năng

1.2.1. Kỹ năng cứng

Có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn một cách chính xác và phù hợp, thành thạo trong việc lập kế hoạch chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non;

Tổ chức các hoạt động chăm sóc phù hợp với độ tuổi của trẻ, với thực tế của địa phương; có khả năng quan sát, đánh giá trẻ hàng ngày, sau một giai đoạn và phối hợp

tốt với phụ huynh trong việc chăm sóc trẻ;

Có khả năng: nghe, nói, đọc, kể chuyện, đàn, hát, múa – biên đạo múa, tạo hình có trong chương trình giáo dục mầm non;

Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ phù hợp với độ tuổi của trẻ và thực tế địa phương; cập nhật, thu thập và xử lý thông tin trong quá trình học tập và công tác;

Có khả năng quan sát, phán đoán và giải quyết một số vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng mềm

Hợp tác, giao tiếp tốt với đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng;

Quản lý tốt thời gian, làm việc nhóm, hợp tác, trách nhiệm, cảm xúc cá nhân, phán đoán, thuyết phục trẻ và người khác;

Có khả năng xây dựng kế hoạch làm việc độc lập và hiệu quả;

Có khả năng xây dựng môi trường “chơi mà học” hứng thú, lôi cuốn trẻ tham gia tích cực các hoạt động ở trường mầm non.

1.3. Yêu cầu về thái độ

1.3.1. Phẩm chất đạo đức

Chấp hành các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

Có trách nhiệm với xã hội, chấp hành kỷ luật lao động, chịu trách nhiệm về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở nhóm lớp được phân công;

Có ý thức cộng đồng, tận tình phục vụ nhân dân và trẻ;

Vận dụng sáng tạo, linh hoạt đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước vào công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

1.3.2. Phẩm chất nghề nghiệp

Chấp hành tốt các quy định của ngành và địa phương, của trường mầm non; Có tinh thần trách nhiệm cao, sẵn sàng khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ; có khả năng sư phạm khéo léo;

Yêu quý trẻ em, có tình thương với trẻ nhỏ, kiên trì và nhẫn nại khi tiếp xúc với trẻ;

Yêu nghề và gắn bó với nghề, tận tụy với công việc, biết tự kiểm chế, linh hoạt, nhạy cảm, tôn trọng trẻ, có tính hài hước;

Trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; gương mẫu, đối xử công bằng và tôn trọng nhân cách của trẻ em; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em;

Trung thực trong công tác, đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ đồng nghiệp;

Tự học, nghiên cứu nâng cao trình độ, chủ động tiếp cận với những thay đổi tiến bộ thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.

1.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ;

Có chính kiến, tự định hướng, phân tích, tổng hợp đưa ra kết luận chuyên môn;
 Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

Giảng dạy tại các trường mầm non, các cơ sở chăm sóc giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non;

Chuyên viên quản lý ngành GDMN ở các Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT;

Cán bộ quản lý các nhóm trẻ tư thục, cộng đồng;

Chuyên viên tư vấn về chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non cho các tổ chức xã hội trong và ngoài nước.

1.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Tham gia học các chương trình đào tạo cao hơn.

Tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng học phần: 49

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 109 tín chỉ, 2130 giờ (Lý thuyết: 1214 giờ, Thực hành: 916 giờ)

- Khối lượng các học phần đại cương: 34 tín chỉ

- Khối lượng các học phần cơ sở: 18 tín chỉ

- Khối lượng các học phần chuyên ngành: 49 tín chỉ

- Khối lượng các học phần tự chọn: 8 tín chỉ

3. Nội dung chương trình

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Học phần tiên quyết/ Học phần học trước +
				Tổng	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			34	600	404	196	
1	DCT2501	Những nguyên lý Cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75	75		
2	DCT2202	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30		DCT2501
3	DCT2303	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	45		DCT2501
4	DCT2204	Pháp luật đại cương	2	30	30		
5	DCT2305	Tiếng Anh 1	3	45	45		
6	DCT2306	Tiếng Anh 2	3	45	45		DCT2305
7	DCT2217	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong Giáo dục Mầm non	2	45	15	30	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Học phần tiên quyết/ Học phần học trước +
				Tổng	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
8	DCT2218	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành Giáo dục Đào tạo	2	30	30		DCT2501
9	DCT2110	Giáo dục thể chất 1	1	30	4	26	
10	DCT2111	Giáo dục thể chất 2	1	30	4	26	
11	DCT2112	Giáo dục thể chất 3	1	30	4	26	
12	DCT2313	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	45	37	8	
13	DCT2214	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	30	22	8	
14	DCT2215	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	2	30	14	16	
15	DCT2216	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	60	4	56	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
II.1. Kiến thức cơ sở			18	330	210	120	
16	CS06T201	Múa	2	45	15	30	CS06T203 +
17	CS06T202	Mỹ thuật	2	45	15	30	
18	CS06T203	Âm nhạc	2	45	15	30	
19	CS06T204	Văn học thiếu nhi	2	30	30		
20	CS06T205	Tâm lý học đại cương	2	30	30		
21	CS06T206	Giáo dục học đại cương	2	30	30		CS06T205 +
22	CS06T208	Sinh lý học trẻ em	2	30	30		
23	CS06T213	Tiếng Việt thực hành	2	30	30		
24	CS06T214	Kỹ năng giao tiếp sư phạm	2	45	15	30	CS06T205
II.2. Kiến thức chuyên ngành			49	1080	480	600	
25	CN06T416	Tâm lý học trẻ em lứa tuổi Mầm non	4	60	60		CS06T205
26	CN06T417	Giáo dục học Mầm non	4	60	60		CN06T416 +

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Học phần tiên quyết/ Học phần học trước +
				Tổng	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
27	CN06T218	Vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	2	30	30		CS06T208
28	CN06T219	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	30	30		CS06T208
29	CN06T220	Nghề giáo viên Mầm non	2	30	30		
30	CN06T321	Thiết kế đồ chơi và môi trường giáo dục	3	60	30	30	CN06T417 +
31	CN06T222	Phương pháp hình thành các biểu tượng toán cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
32	CN06T223	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
33	CN06T224	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
34	CN06T225	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
35	CN06T226	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
36	CN06T227	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	2	45	15	30	CN06T211
37	CN06T228	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	45	15	30	CN06T211
38	CN06T229	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	45	15	30	CN06T211
39	CN06T210	Giáo dục hòa nhập	2	30	30		
40	CN06T211	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	2	30	30		CN06T417

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Học phần tiên quyết/ Học phần học trước +
				Tổng	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	
41	CN06T212	Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	2	30	30		CN06T211
42	CN06T230	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non	2	30	30		CN06T211
43	CN06T213	Thực hành sư phạm 1&2	2	60		60	
44	CN06T214	Kiến tập sư phạm	2	90		90	CN06T213
45	CN06T415	Thực tập sư phạm	4	180		180	CN06T213
	II.3. Học phần tự chọn (chọn 4 học phần - 8 tín chỉ)		8	120	120	0	
46	TC06T201	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	30		
47	TC06T209	Xã hội hóa trong chăm sóc giáo dục trẻ Mầm non	2	30	30		
48	TC06T203	Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	30	30		
49	TC06T204	Dàn dựng chương trình lễ hội	2	30	30		
50	TC06T205	Môi trường và con người	2	30	30		
51	TC06T206	Giáo dục môi trường trong trường Mầm non	2	30	30		
52	TC06T207	Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ Mầm non	2	30	30		
53	TC06T208	Tạo hình sáng tạo cho trẻ Mầm non	2	30	30		
Tổng cộng (Không kể GDTC, GDQP)			97	1875	1125	750	
Tổng cộng (Kể cả GDTC, GDQP)			109	2130	1214	916	